

Số: 25 /2025/CBTT-HSV

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II/2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Quý II/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam

- Mã chứng khoán: HSV
- Địa chỉ: Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 6686 1968 Fax:
- Email: info@hsvvietnam.com Website: <https://hsvvietnam.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý II/2025
- ✓ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ✓ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ✓ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
- + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):
Có Không
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
Có Không
- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC đã được kiểm toán):
Có Không
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
Có Không
- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
Có Không
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSX VIỆT NAM

Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số thuế: 0106358846

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		463,749,653,089	257,123,145,946	753,347,871,547	415,888,606,635
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0		0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		463,749,653,089	257,123,145,946	753,347,871,547	415,888,606,635
4. Giá vốn hàng bán	11		457,796,670,807	252,342,467,581	742,843,690,434	405,808,617,977
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5,952,982,282	4,780,678,365	10,504,181,113	10,079,988,658
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,874,166,754	1,186,170,937	3,265,861,967	1,804,973,535
7. Chi phí tài chính	22		4,041,557,488	3,050,598,730	6,770,082,404	5,704,797,874
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,041,557,488	3,050,598,730	6,770,082,404	5,182,344,673
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0			
9. Chi phí bán hàng	25		297,426,415	383,042,100	534,419,585	593,730,333
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,784,552,035	2,011,057,369	3,321,155,966	3,906,990,642
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		1,703,666,441	522,151,103	3,144,385,124	1,679,443,344
12. Thu nhập khác	31		704,169,460	127,508,004	704,169,460	127,508,004
13. Chi phí khác	32		24,745,413	3,790,181	24,746,941	4,380,559
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		679,424,047	123,717,823	679,422,519	123,127,445
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,383,080,489	645,868,926	3,823,807,644	1,802,570,789
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		482,888,197	162,904,897	803,888,933	427,100,270
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0		0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,900,192,292	482,964,029	3,019,918,711	1,375,470,519
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	-	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		120	31	192	87
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Người lập
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Huong

Vũ Thị Hương

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Khuyen

Nguyễn Thị Khuyên

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2025



Tổng Giám Đốc
(Ký, tên đồng dấu)

Quân
Nguyễn Văn Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

Mẫu số: B02-DN

Địa chỉ: Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Mã số thuế: 0106358846

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - QUÝ II /2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		425,108,166,058	379,172,131,258
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44,629,068,721	33,802,962,537
1. Tiền	111		4,711,409,881	4,302,962,537
2. Các khoản tương đương tiền	112		39,917,658,840	29,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		83,165,400,000	56,600,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		83,165,400,000	56,600,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		217,042,609,398	226,725,845,388
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		142,249,691,792	126,191,826,387
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		77,420,151,531	95,476,235,395
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,037,875,467	9,500,337,945
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4,665,109,392)	(4,442,554,339)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		79,346,036,349	61,821,877,501
1. Hàng tồn kho	141		79,346,036,349	61,821,877,501
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		925,051,590	221,445,832
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		79,771,475	219,445,832
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		843,280,115	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,000,000	2,000,000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		81,687,093,898	24,705,211,861
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

II. Tài sản cố định	220		23,131,824,892	24,501,765,721
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13,105,266,406	14,376,826,123
- Nguyên giá	222		23,168,745,579	23,168,745,579
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10,063,479,173)	(8,791,919,456)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		10,026,558,486	10,124,939,598
- Nguyên giá	228		10,723,424,696	10,723,424,696
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(696,866,210)	(598,485,098)
III. Bất động sản đầu tư	230		18,450,000,000	-
- Nguyên giá	231		18,450,000,000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		40,000,000,000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		40,000,000,000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		105,269,006	203,446,140
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		105,269,006	203,446,140
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		506,795,259,956	403,877,343,119
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		330,531,761,792	230,633,763,666
I. Nợ ngắn hạn	310		330,531,761,792	230,633,763,666
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6,012,752,909	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		814,761,555	1,610,758,969
4. Phải trả người lao động	314		-	1,850,625
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		225,843,914	203,546,843
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		323,478,403,414	228,817,607,229

15/07/2016

II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		176,263,498,164	173,243,579,453
I. Vốn chủ sở hữu	410		176,263,498,164	173,243,579,453
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157,499,940,000	157,499,940,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157,499,940,000	157,499,940,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18,763,558,164	15,743,639,453
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15,743,639,453	11,728,871,632
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,019,918,711	4,014,767,821
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		506,795,259,956	403,877,343,119

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2025

Người lập
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Huong

Vũ Thị Hương

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Khuyen

Nguyễn Thị Khuyên



Trưởng Giám Đốc
(Ký, tên đóng dấu)

Nguyễn Văn Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II.2025	Quý II.2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,823,807,644	1,802,570,789
2. Điều chỉnh cho các khoản			8,362,578,286	6,396,955,508
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,369,940,829	1,515,107,898
- Các khoản dự phòng	03		222,555,053	1,401,150,833
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(164,170,185)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(1,537,477,711)
- Chi phí lãi vay	06		6,770,082,404	5,182,344,673
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12,186,385,930	8,199,526,297
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10,321,914,799	(18,924,133,165)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17,524,158,848)	(659,615,168)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6,035,049,980	(6,954,910,367)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		237,851,490	(125,316,250)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			(8,126,364,650)
- Tiền lãi vay đã trả	14			(5,197,864,720)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,036,974,956)	(500,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10,220,068,395	(32,288,678,023)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18,450,000,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(63,749,327,121)	(72,530,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		26,766,268,281	68,830,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(40,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,378,300,445	1,970,048,541
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(94,054,758,395)	(1,729,951,459)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		439,437,583,060	287,851,923,258
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(344,776,786,875)	(262,872,524,799)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		94,660,796,185	24,979,398,459
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		10,826,106,185	(9,039,231,023)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33,802,962,537	21,874,053,838
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	44,629,068,722	12,834,822,815

Ngày 19 tháng 07 năm 2025

Người lập
(Ký, Ghi rõ họ tên)



Vũ Thị Hương

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Khuyên



Nguyễn Văn Quân

11-21
J
T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0106358846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ mười bảy ngày 03 tháng 08 năm 2023.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ sáu ngày 01 tháng 03 năm 2023, Công ty thay đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 157.499.940.000 VND; tương đương 15.749.994 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại, phôi thép, thép xây dựng và hạt nhựa.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Cây lâu năm	10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	22 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- Chi phí thuê nhà xưởng trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

• 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

• 2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

• 2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

• 2.20. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

• 2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

• 2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.638.111.940	1.096.110.269
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.073.297.941	3.206.852.268
Các khoản tương đương tiền	39.917.658.840	29.500.000.000
	44.629.068.721	33.802.962.537

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	83.165.400.000	-	56.600.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	83.165.400.000	-	56.600.000.000	-
	83.165.400.000	-	56.600.000.000	-

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	142.249.691.792	(1.996.368.392)	126.191.826.387	(1.773.813.339)
- Công ty Cổ phần thép Hợp Lực	12.409.510.300	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển HKL	29.542.113.060	-	25.648.558.050	-
- Công ty Cổ phần Thép Gia Trung	18.211.285.425	-	23.018.075.825	-
- Công ty TNHH Hồng Minh Phúc	29.438.548.435	-	14.293.485.450	-
- Các khách hàng khác	50.017.036.375	(1.996.368.392)	63.231.707.062	(1.773.813.339)
	142.249.691.792	(1.996.368.392)	126.191.826.387	(1.773.813.339)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	77.420.151.531	(2.668.741.000)	95.476.235.395	(2.668.741.000)
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Vĩnh Lộc	9.315.622.200	-	22.901.794.000	-
- Công ty TNHH BMY Việt Nam	4.140.335.581	-	5.833.794.880	-
- Công ty TNHH Nông Sản - Lương Thực Tấn Tài	-	-	17.291.209.400	-
- Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại Tổng hợp Hoàng Bách	13.109.382.750	-	19.406.631.750	-
- Công ty TNHH Kinh doanh và Xây dựng VINCI Việt Nam	2.368.741.000	(2.368.741.000)	2.368.741.000	(2.368.741.000)
- Các khoản trả trước người bán khác	48.486.070.000	(300.000.000)	27.674.064.365	(300.000.000)
	77.420.151.531	(2.668.741.000)	95.476.235.395	(2.668.741.000)

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	1.977.875.467	-	772.337.945	-
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
- Phải thu từ chuyển nhượng bất động sản	-	-	8.668.000.000	-
	2.037.875.467	-	9.500.337.945	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Phải thu khách hàng	3.547.626.677	1.551.258.285	3.547.626.677	1.773.813.338
Guangxi Youchen Import And Export Co.,Ltd	3.547.626.677	-	3.547.626.677	1.773.813.338
+ Trả trước cho người bán	2.968.741.000	300.000.000	2.968.741.000	300.000.000
Công ty TNHH Kinh doanh và xây dựng VINCI Việt Nam	2.368.741.000	-	2.368.741.000	-
Công ty TNHH MTV Minh Châu Hy	600.000.000	300.000.000	600.000.000	300.000.000
	6.516.367.677	1.851.258.285	6.516.367.677	2.073.813.338

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Hàng hóa	79.346.036.349	-	61.821.877.501	-
	79.346.036.349	-	61.821.877.501	-

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.919.732.304	5.494.666.667	13.949.782.160	704.564.448	1.100.000.000	23.168.745.579
Số dư cuối kỳ	1.919.732.304	5.494.666.667	13.949.782.160	704.564.448	1.100.000.000	23.168.745.579
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	308.910.183	1.709.652.809	5.974.988.390	507.400.324	290.967.750	8.791.919.456
- Khấu hao trong kỳ	24.408.630	374.424.294	783.704.178	38.355.946	50.666.669	1.271.559.717
Số dư cuối kỳ	333.318.813	2.084.077.103	6.758.692.568	545.756.270	341.634.419	10.063.479.173
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.610.822.121	3.785.013.858	7.974.793.770	197.164.124	809.032.250	14.376.826.123
Tại ngày cuối kỳ	1.586.413.491	3.410.589.564	7.191.089.592	158.808.178	758.365.581	13.105.266.406

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 291.027.273 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của căn hộ chung cư 905 + 906 thuộc nhà chung cư C6-K1, Khu đô thị mới Mỹ Đình I có nguyên giá 466.904.696 VND và giá trị còn lại 466.904.696 VND;
- Giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 248 xã Phú Cát, Quốc Oai, Hà Nội theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 001754 quyền số 01/2021_TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/10/2021:
 - + Đất ở lâu dài: 300 m² có nguyên giá 5.960.544.705 VND và giá trị còn lại 5.960.544.705 VND;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 903,2 m² (thời hạn đến 15/10/2043) có nguyên giá 4.295.975.295 VND và giá trị còn lại 3.599.109.085 VND;
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.026.558.486 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê kho, thuê nhà xưởng	32.000.000	80.000.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		-
- Chi phí bảo hiểm	45.929.314	119.060.241
- Các khoản khác	1.842.161	20.385.591
	79.771.475	219.445.832
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.200.000	24.345.140
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	98.549.698
- Các khoản khác	101.069.006	80.551.302
	105.269.006	203.446.140

13. VAY NGÂN HẠN

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Vay ngắn hạn	228.817.607.229	228.817.607.229	439.437.583.060	344.776.786.875	323.478.403.414	323.478.403.414
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (1)	179.867.689.379	179.867.689.379	379.487.583.060	295.826.869.025	263.528.403.414	263.528.403.414
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	9.000.000.000	9.000.000.000	20.000.000.000	9.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Vinh Phúc (3)	39.949.917.850	39.949.917.850	39.950.000.000	39.949.917.850	39.950.000.000	39.950.000.000
	228.817.607.229	228.817.607.229	439.437.583.060	344.776.786.875	323.478.403.414	323.478.403.414

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Bên liên quan Bên khác	Loại tiền	Lãi suất năm	Hạn mức tín dụng	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2025		01/01/2025	
							VND		VND	
(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	VND	Theo từng giấy nhận nợ	200.000.000.000	04 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân vốn vay	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh sắt thép	(i)	193.541.610.614		150.000.000.000	
- 01.04/2025- HDCVHM/NHCT326-HSV-Sắt thép										
- 02.04/2025- HDCVHM/NHCT326-HSV-Nông sản	VND	Theo từng giấy nhận nợ	70.000.000.000	04 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân vốn vay	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh nông sản	(i)	69.986.792.800		29.867.689.379	

(2) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng							
BCLC-1571-01 ngày 03/01/2024	VND	Theo từng Khế ước nhận nợ	160.000.000.000	04 tháng kể từ ngày tiếp theo của giai ngắn vốn vay	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh	(ii) 20.000.000.000	9.000.000.000
(3) Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Vinh Phúc	VND	Theo từng giấy nhận nợ	50.000.000.000	05 tháng kể từ ngày tiếp theo của giai ngắn vốn vay	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh	39.950.000.000	39.949.917.850
						323.478.403.414	228.817.607.229

.14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	6.012.752.909	6.012.752.909	-	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM	6.012.752.909	6.012.752.909	-	-
- Đối tượng khác	-	-	-	-
	6.012.752.909	6.012.752.909	-	-

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	-	567.864.415	1.264.900.035	697.035.620	-	-
	-	1.036.974.955	803.888.933	1.036.974.956	-	803.888.932
	-	2.884.580	5.048.448	95.424	-	7.837.604
	2.000.000	-	5.000.000	5.000.000	2.000.000	-
	-	3.035.019	24.745.413	24.745.413	-	3.035.019
	2.000.000	1.610.758.969	2.103.582.829	1.763.851.413	2.000.000	814.761.555

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	225.843.914	184.929.338
- Chi phí xăng dầu	-	18.617.505
	225.843.914	203.546.843

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	157.499.940.000	11.905.121.304	169.405.061.304
Lãi trong kỳ trước	-	1.375.470.519	1.375.470.519
Số dư cuối kỳ trước	157.499.940.000	13.280.591.823	170.780.531.823
Số dư đầu kỳ này	157.499.940.000	15.743.639.453	173.243.579.453
Lãi trong kỳ này	-	3.019.918.711	3.019.918.711
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	157.499.940.000	18.763.558.164	176.263.498.164

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Quân	8.325.000.000	5,29	8.325.000.000	5,29
Ông Nguyễn Hồng Tào	9.297.650.000	5,90	9.297.650.000	5,90
Cổ đông khác	139.877.290.000	88,81	139.877.290.000	88,81
	157.499.940.000	100,00	157.499.940.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	157.499.940.000	157.499.940.000
- Vốn góp cuối kỳ	157.499.940.000	157.499.940.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.749.994	15.749.994
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.749.994	15.749.994
- Cổ phiếu phổ thông	15.749.994	15.749.994
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.749.994	15.749.994
- Cổ phiếu phổ thông	15.749.994	15.749.994
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	753.347.871.547	415.888.606.635
	753.347.871.547	415.888.606.635

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	742.843.690.434	405.808.617.977
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
	742.843.690.434	405.808.617.977

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.265.861.967	1.804.973.535
	3.265.861.967	1.804.973.535

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.770.082.404	5.704.797.874
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
	6.770.082.404	5.704.797.874

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	275.113.433	157.090.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	259.306.152	231.446.766
Chi phí khác bằng tiền	-	205.192.659
	534.419.585	593.730.333

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	29.222.426	161.751.373
Chi phí nhân viên quản lý	1.303.480.250	937.574.537
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.149.310.024	1.580.698.347
Chi phí dự phòng	222.555.053	878.786.183
Thuế, phí và lệ phí	141.257.463	79.708.164
Chi phí khác bằng tiền	475.330.750	268.472.038
	3.321.155.966	3.906.990.642

24. THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập khác	704.169.460	127.508.004
	704.169.460	127.508.004

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.823.807.644	1.802.570.789
Các khoản điều chỉnh tăng	195.637.021	332.930.559
- Chi phí không hợp lệ	21.539.908	4.380.559
- Chi phí khấu hao TSCĐ vượt trên 1.6 tỷ	328.550.000	328.550.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	(154.452.887)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.019.444.665	2.135.501.348
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	803.888.933	427.100.270
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	803.888.933	427.100.270
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.036.974.955	1.119.863.251
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.036.974.955)	(500.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	803.888.933	1.046.963.521

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.019.918.711	1.375.470.519
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.019.918.711	1.375.470.519
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.749.994	15.749.994
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	192	87

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Nguyễn Thị Quyên	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Văn Quân	Thành viên HĐQT
Trần Bá Dũng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 13/05/2025)
Nguyễn Thị Hương	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 13/05/2025)
Trần Thị Hồng Khang	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 13/05/2025)
Trần Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 13/05/2025)
Nguyễn Thị Khuyến	Kế toán trưởng

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Chức vụ	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2025	2024
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	VND	VND
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị		
- Nguyễn Thị Quyên	30.000.000	30.000.000
- Nguyễn Văn Quân	18.000.000	18.000.000
Trần Thị Hồng Khang	6.000.000	
Trần Thị Thu Hà	4.000.000	
- Trần Bá Dũng	8.000.000	12.000.000
- Nguyễn Thị Hương	12.000.000	18.000.000
	78.000.000	78.000.000
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác		
- Nguyễn Văn Quân	130.058.427	124.170.280
- Nguyễn Thị Quyên	167.284.496	99.916.536
- Nguyễn Thị Khuyên	74.549.486	69.671.760
	371.892.409	293.758.576

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 đã được Công ty TNHH Hằng

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu



Vũ Thị Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Khuyên



Nguyễn Văn Quân